

Số: /GPMT-UBND Đăk Lăk, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 11/7/2022 của UBND tỉnh Đăk Lăk về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khoáng sản và báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét Văn bản số 459/CV-BDDCN ngày 08/11/2023 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đăk Lăk về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp giấy phép môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đăk Lăk" tại phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk và văn bản giải trình bổ sung ngày 23/11/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 385/TTr-STNMT ngày 27 /11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đăk Lăk được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án: "Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đăk Lăk" tại phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Quyết định chủ trương đầu tư Dự án: Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 24/8/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi Dự án: Đầu tư xây dựng các hạng mục công trình của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk tại phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 24/8/2022 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án.

Phạm vi Dự án không bao gồm việc mua sắm trang thiết bị chuyên ngành phục vụ hoạt động của Trung tâm và việc quản lý, vận hành đường giao thông kết nối từ đường tránh phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột vào Dự án.

- Quy mô đầu tư: Dự án đầu tư nhóm B (theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công), thuộc danh mục Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích đất thực hiện Dự án là: 35.816 m², gồm diện tích xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật là 24.804,6 m² và diện tích xây dựng đường giao thông kết nối từ đường tránh phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột vào dự án là 11.011,4 m².

- Quy mô xây dựng công trình Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (diện tích 24.804,6 m²) gồm: diện tích xây dựng công trình là 5.828,5 m²; diện tích đất cây xanh thảm cỏ là 6.896,1 m²; diện tích đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật nội bộ là 12.080 m², trong đó:

+ Khối nhà xây số 01 (diện tích xây dựng là 1.638,46 m²; 07 tầng và 01 tầng tum; chiều cao toàn khối nhà là 33,0m) gồm: Khu khám đa khoa; Khoa xét nghiệm, khoa dinh dưỡng, phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 3; Phòng tổ chức hành chính, kế hoạch nghiệp vụ, tài chính kế toán; Khoa kí sinh trùng côn trùng; Khoa sức khỏe môi trường - y tế trường học - bệnh nghề nghiệp; Khoa truyền thông giáo dục sức khỏe; Hội trường; Tầng tum kỹ thuật).

+ Khối nhà xây số 02 (diện tích xây dựng là 1.630,41 m²; 04 tầng và 01 tầng tum; chiều cao toàn khối nhà là 19,5m) gồm: Khoa dược, vật tư y tế; Khoa phòng chống HIV/AIDS; Khoa phòng chống bệnh không lây nhiễm; Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản; Khoa phòng chống bệnh truyền nhiễm; Tầng tum kỹ thuật).

+ Nhà cầu nổi (diện tích 71,7 m²) kết nối giao thông giữa 02 khối nhà.

+ Các hạng mục công trình phụ trợ (tổng diện tích 2.487,93 m²) gồm: Nhà phụ trợ khoa dinh dưỡng; Nhà để xe ô tô; Nhà để xe hai bánh; Nhà thường trực số 01; Nhà thường trực số 02; Nhà chứa rác thải; Nhà chứa thiết bị xử lý rác thải; Trạm xử lý nước thải.

- Quy mô xây dựng đường giao thông kết nối từ đường tránh phía Tây thành phố Buôn Ma Thuột vào dự án (diện tích là 11.011,4 m²): Đường đô thị cấp III (cấp kỹ thuật 50, V_{tk}=50km/h), kết cấu mặt đường cấp cao A1 bê tông nhựa, bề rộng nền đường 24m (bề rộng mặt đường 7,5 x 2 = 15m, bề rộng vỉa hè 4,5 x 2 = 9m), chiều dài tuyến 460m; Hệ thống thoát nước, cây xanh, điện chiếu sáng và biển báo giao thông.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý nước thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất thải không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Buôn Ma Thuột tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND TP Buôn Ma Thuột;
- Trung tâm Phục vụ HCC của tỉnh (để biết);
- TTCN và Cổng TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu: VT, NNMT (H. 06b)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh tại khối nhà xây số 01;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh tại khối nhà xây số 02;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ Nhà phụ trợ khoa dinh dưỡng;
- Nguồn số 04: Nước thải y tế từ các phòng khám chức năng tại khối nhà xây số 01;
- Nguồn số 05: Nước thải y tế từ các phòng khám chức năng tại khối nhà xây số 02;
- Nguồn số 06: Nước thải y tế từ phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất 100 m³/ngày đêm) xả vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước mưa của thành phố Buôn Ma thuật tại phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk (theo Công văn số 3729/UBND-QLĐT ngày 11/09/2023 của UBND thành phố Buôn Ma Thuật về việc thỏa thuận đấu nối giao thông, thoát nước mưa, nước thải, cao độ san nền đối với dự án Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí đấu nối: Hồ thu nước mưa được xây mới nằm trên tuyến Đ4 (theo Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị phía Bắc đường Vành đai phía Tây) và đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của thành phố Buôn Ma Thuật.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiếu 3°): X = 1406616,42 ; Y = 454387,97.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ)

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường

đối với nước thải (QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế, cột A, K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5 - 8,5	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	60		
3	COD	mg/l	60		
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	36		
5	Sunfua (H ₂ S)	mg/l	1,2		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	6		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	36		
8	Phosphat (tính theo P)	mg/l	7,2		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	12		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12		
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2		
12	Tổng coliforms	MPN/100ml	3.000		
13	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
14	Shigelle	Vi khuẩn/100ml	KPH		
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

Ghi chú: Khuyến khích Chủ dự án thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các chất ô nhiễm nêu tại Bảng trên để tự theo dõi, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom nước thải được xây dựng ngầm dọc theo các công trình và tách biệt với hệ thống thu gom nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt từ các khu vệ sinh tại các khối nhà xây số 01, 02 được dẫn theo các đường ống dẫn PVC D114mm, D140mm về xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại 3 ngăn (07 bể), sau đó cùng với nước rửa tay, thoát sàn theo đường ống dẫn PVC D150mm, D200mm, D250mm, D300mm về Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Nhà phụ trợ khoa dinh dưỡng theo các đường ống dẫn PVC D90mm qua bể tách dầu mỡ, sau đó theo đường ống dẫn PVC D150mm, D250mm, D300mm về Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nước thải y tế từ bồn rửa các phòng khám chức năng tại các khối nhà xây số 01, 02 thu gom theo các đường ống dẫn PVC D150mm về Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Nước thải y tế từ bồn rửa phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III được dẫn về xử lý tại Thiết bị xử lý nước thải hợp khối (công suất $10\text{m}^3/\text{ngày}$), sau đó theo đường ống dẫn PVC D150mm về Hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số kỹ thuật: gồm 07 bể tự hoại đặt ngầm, kích thước cụ thể như sau: Bể tự hoại 01 tại khu vực Nhà phụ trợ khoa dinh dưỡng ($3,2\text{m} \times 1,5\text{m} \times 1,7\text{m}$); Bể tự hoại 02, 03 tại khối nhà xây số 02 (kích thước mỗi bể là $4,0\text{m} \times 2,2\text{m} \times 2,0\text{m}$); Bể tự hoại 04 tại khối nhà xây số 02 ($2,14\text{m} \times 1,4\text{m} \times 1,9\text{m}$); Bể tự hoại số 05, 06 tại khối nhà xây số 01 (kích thước mỗi bể là $5,6\text{m} \times 4,2\text{m} \times 2,5\text{m}$); Bể tự hoại số 07 tại nhà thường trực số 01 ($3,2\text{m} \times 1,5\text{m} \times 1,7\text{m}$).

- Kết cấu các bể: Xây dựng bằng bê tông cốt thép, quét chống thấm.

1.2.2. Thiết bị tách dầu mỡ:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ căn tin, nhà bếp → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Ngăn chứa → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thông số kỹ thuật: 01 bể (kích thước $1,4\text{m} \times 0,9\text{m} \times 0,9\text{m}$).

- Kết cấu: Cấu tạo bằng vật liệu inox 304.

1.2.3. Thiết bị xử lý nước thải hợp khối (xử lý nước thải từ phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III)

- Công suất thiết kế: $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải từ phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III → Ngăn điều hòa (có sục khí ozone) → Ngăn MBBR → Ngăn lọc → Ngăn trung gian → Hệ lọc nano → Theo đường ống dẫn về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án để tiếp tục xử lý.

- Thông số kỹ thuật: Kích thước $2.000\text{mm} \times 5.000\text{mm}$; cấu tạo bằng chất liệu composite.

- Thiết bị đi kèm gồm: Hệ thống máy sục khí ozone, máy bơm, hệ thống điện điều khiển.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải (gồm nước thải sinh hoạt đã xử lý sơ bộ và nước thải từ phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp III đã xử lý bằng thiết bị xử lý nước thải hợp khối) → Bể tách dầu mỡ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Cột lọc đa tầng → Thiết bị trộn tĩnh → Bể khử trùng (nước thải đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K=1,2) → Bể chứa nước thải → Hệ thống thoát nước mưa của thành phố Buôn Ma Thuột.

- Kích thước các bể xử lý: Bể tách mỡ (3,6m x 1,3m x 2,55m), Bể thu gom (1,8m x 1,3m x 2,55m); Bể điều hòa (5,4m x 3,2m x 3,85m); Bể thiếu khí Anoxic (5,4m x 2,2m x 3,85m), Bể Aerotank (5,4m x 3,7m x 3,85m); Bể lắng sinh học (3,3m x 3,2m x 3,85m); Bể trung gian (3,3m x 1,2m x 3,85m); Bể khử trùng (2,1m x 1,3m x 3,85m); Bể chứa nước thải (5,5 x 3,4m x 2,5m); Bể chứa bùn (2,1m x 3,2m x 3,85m);

- Hóa chất sử dụng: NaOH, Chlorine (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn quy định và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí đầy đủ thiết bị dự phòng, đảm bảo sẵn sàng thay thế ngay khi xảy ra sự cố về thiết bị của hệ thống để đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục. Trường hợp nước thải sau xử lý không đảm bảo tiêu chuẩn quy định, tạm thời lưu chứa nước thải tại bể chứa và tiến hành kiểm tra và khắc phục ngay sự cố của hệ thống. Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành bơm tuần hoàn nước thải từ bể chứa về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý đảm bảo chất lượng nước đạt QCVN 28:2010/BTNMT (cột A, K=1,2) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của hệ thống, theo dõi tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Có biện pháp phòng chống, khắc phục sự cố môi trường như cháy nổ, rò rỉ hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý; lập quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

- Bố trí nhân viên chuyên trách theo dõi, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải được vận hành theo đúng quy trình đã ban hành.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Thiết bị xử lý nước thải hợp khối (công suất $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$).
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất $100\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Thiết bị xử lý nước thải hợp khối (công suất $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$).
 - + Mẫu đầu vào: 01 mẫu nước thải tại ngán điều hòa của Thiết bị xử lý nước thải hợp khối.
 - + Mẫu đầu ra: 01 mẫu nước thải đầu ra (sau hệ lọc nano) trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Hệ thống xử lý nước thải tập trung (công suất $100\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$).
 - + Mẫu đầu vào: 01 mẫu nước thải tại bể thu gom của Hệ thống xử lý nước thải tập trung.
 - + Mẫu đầu ra: 01 mẫu nước thải tại bể khử trùng của Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của Thiết bị xử lý nước thải hợp khối và Hệ thống xử lý nước thải tập trung theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.3.3 phân A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải của Dự án.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào hệ thống thoát nước chung của thành phố Buôn Ma Thuột.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải, định kỳ nạo vét, duy tu, bảo dưỡng để đảm bảo hệ thống luôn vận hành ổn định, không bị tắc nghẽn. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa phải bố trí các hố gas lặn cạn và đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

3.3. Chủ dự án, đơn vị quản lý, vận hành Dự án chịu trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ Dự án hoặc cho từng phân kỳ của Dự án (nếu có) để đánh giá sự phù hợp và đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường; thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của Dự án cho UBND tỉnh Đắk Lắk thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát quá trình thực hiện. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Chủ dự án, đơn vị quản lý, vận hành Dự án có trách nhiệm bố trí đường ống đầu nổi chờ, hoàn thiện các hồ sơ pháp lý có liên quan và thực hiện đầu nổi nước thải sau xử lý của Dự án về hệ thống thu gom, thoát nước thải của thành phố Buôn Ma Thuột ngay khi thành phố triển khai xây dựng hoàn thiện hệ thống thu gom, thoát nước thải theo quy hoạch chung đến khu vực Dự án.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải tại dự án.

3.7. Chủ dự án, đơn vị quản lý, vận hành Dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, công suất 1000kVA/ 800kW, sử dụng nhiên liệu dầu DO (chỉ hoạt động trong trường hợp mất điện, hoạt động không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng, công suất 1000kVA/ 800kW, sử dụng nhiên liệu dầu DO, tọa độ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3): X = 1406620,27; Y = 454404,60.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Không xác định.

2.3. Phương thức xả khí thải: Không thường xuyên (Chỉ xả trong trường hợp Trung tâm bị mất điện, tạm thời dùng máy phát điện dự phòng).

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí:

Máy phát điện sử dụng nhiên liệu dầu DO (dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa) và chỉ hoạt động gián đoạn trong một số trường hợp đặc thù. Máy phát điện là thiết bị đồng bộ đã được thương mại hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh khí thải: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng của dự án được xả ra môi trường qua ống khói thải của máy.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị.
- Có biện pháp phòng chống, khắc phục sự cố môi trường như cháy nổ, rò rỉ hóa chất.
- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng phát sinh không thường xuyên chỉ sử dụng khi cúp điện, áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau: Đặt máy phát điện riêng biệt cách xa khu vực khám chữa bệnh; định kỳ bảo trì, bảo

dưỡng máy phát điện (tần suất 6 tháng/lần); kiểm tra động cơ và các hệ thống (sự liên kết của bulông chân máy; kiểm tra mức dầu đốt; nước làm mát; nhớt bôi trơn; chất lượng dầu đốt; thông số đồng hồ áp lực nhớt; hệ thống xả; ống thông hơi; tình trạng quạt).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Các nguồn phát sinh bụi và khí thải khác (tại khu vực khám chữa bệnh; khu vực lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại; khu vực thu gom, xử lý nước thải) phải được kiểm soát; đảm bảo chất lượng môi trường không khí xung quanh đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 06:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong chất lượng không khí xung quanh và quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải của cơ sở.

3.3. Chủ dự án, đơn vị quản lý, vận hành dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải y tế nguy hại, chất thải nguy hại phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	13 01 01	7300
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	8
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	9
4	Bao bì đựng hóa chất bằng nhựa	Rắn	18 01 03	5
5	Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	5
7	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Lỏng	13 01 02	10
8	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất	Rắn/lỏng	13 01 03	8
9	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	Rắn	13 03 02	10
Tổng khối lượng				7.360

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

1.2.1. Chất thải y tế thông thường

- Chất thải y tế thông thường (chai, lọ đựng thuốc và hóa chất không chứa thành phần nguy hại; giấy báo, thùng carton đựng thuốc...) phát sinh với khối lượng khoảng 50 kg/tháng.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung phát sinh với khối lượng khoảng 9,8 kg/tháng.

1.2.2. Chất thải rắn sinh hoạt

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải thực phẩm	288
2	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	40
	Tổng khối lượng	328

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng nhựa HDPE (có nắp đậy kín, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định) đặt tại các khoa, phòng, hành lang và tuyến đường nội bộ để lưu chứa chất thải, cụ thể:

- Đối với chất thải lây nhiễm: Thu gom chất thải lây nhiễm sắc nhọn vào thùng chứa kháng trùng màu vàng (40 thùng, loại 05 lít); chất thải giải phẫu, chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao, chất thải lây nhiễm khác vào túi nhựa màu vàng đặt trong thùng nhựa HDPE màu vàng, có nắp đậy kín (80 thùng, loại 05-15 lít). Cuối mỗi ngày sẽ chuyển về Nhà lưu chứa chất thải đặt tại phía Đông Nam dự án.

- Đối với chất thải nguy hại không lây nhiễm: Thu gom vào các thùng nhựa HDPE màu đen (05 thùng, loại 25 lít). Cuối mỗi ngày sẽ vận chuyển về Nhà lưu chứa chất thải đặt tại phía Đông Nam dự án

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Xây dựng Nhà lưu chứa chất thải có diện tích là 54 m² đặt tại phía Đông Nam dự án; Nhà lưu chứa được chia thành 02 phòng chứa riêng biệt (01 phòng chứa chất thải nguy hại và 01 phòng chứa chất thải rắn thông thường).

- Diện tích phòng lưu chứa chất thải nguy hại: 27 m² (kích thước 6m x 4,5m), bên trong chia thành 02 khu vực lưu chứa riêng biệt (có vách ngăn kín): Ngăn lưu chứa chất thải y tế lây nhiễm có bố trí các thùng nhựa HDPE màu vàng (loại 240 lít có nắp đậy, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định); Ngăn lưu chứa chất thải y tế không lây nhiễm bố trí các thùng nhựa HDPE màu đen (loại 240 lít, có nắp đậy, có dán nhãn và dấu hiệu cảnh báo theo quy định).

- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch ống, trát vữa, quét sơn; nền lát gạch Ceramic chống thấm, có gờ chống tràn; mái lợp tôn; có cửa che kín và có dán biển cảnh báo theo quy định.

2.2. Thiết bị hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa HDPE có nắp đậy kín tại mỗi khoa, phòng, hành lang, tuyến đường nội bộ để lưu chứa chất thải. Cuối mỗi ngày, thu gom lượng chất thải này về Phòng lưu chứa chất thải thông thường (trong Nhà lưu chứa chất thải tại phía Đông Nam dự án).

- Chất thải rắn không sử dụng để tái chế, chất thải thực phẩm : Thu gom vào các thùng chứa HDPE màu xanh (105 thùng, loại 25 lít, có nắp đậy kín, có ghi rõ tên loại chất thải thu gom).

- Chất thải có thể tái chế, tái sử dụng: Thu gom vào các thùng chứa HDPE màu trắng (65 thùng, loại 25 lít, có nắp đậy kín, có ghi rõ tên loại chất thải thu gom).

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích phòng lưu chứa chất thải thông thường và chất thải sinh hoạt : 27 m² (kích thước 6m x 4,5m). Bên trong bố trí các thùng nhựa HDPE màu xanh (loại 240 lít, có nắp đậy) để thu gom chất thải không sử dụng để tái chế, chất thải thực phẩm và các thùng nhựa HDPE màu trắng (loại 240 lít, có nắp đậy) để thu gom chất thải sử dụng để tái chế.

- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch ống, trát vữa, quét sơn; nền lát gạch Ceramic chống thấm; mái lợp tôn; có cửa che kín và có dán biển cảnh báo theo quy định.

3. Công trình, biện pháp xử lý chất thải

3.1. Công trình, thiết bị tự xử lý chất thải nguy hại

- Công trình tự xử lý chất thải: Thiết bị xử lý chất thải y tế bằng công nghệ vi sóng (Mã hiệu Envimaster - Wavenvi W50-A).

- Công suất thiết kế: 10 kg/giờ.

- Loại chất thải nguy hại tự xử lý: Chất thải y tế lây nhiễm phát sinh từ hoạt động của dự án. Khối lượng chất thải tự xử lý khoảng 20 kg/ngày.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Chất thải y tế lây nhiễm → Nạp vào khoang xử lý → Cắt nhỏ chất thải → Gia nhiệt bằng năng lượng vi sóng → Duy trì nhiệt độ 100°C → Xả chất thải ra thùng chứa.

3.2. Biện pháp xử lý chất thải

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng (Có giấy phép xử lý chất thải nguy hại do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp) để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại không lây nhiễm theo đúng quy định pháp luật với tần suất 01 lần/năm.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế theo quy định.

- Hợp đồng với đơn vị dịch vụ về môi trường của địa phương để thu gom, vận chuyển chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện các phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố trong quá trình vận hành như: cháy nổ, rò rỉ hóa chất và sự cố hệ thống xử lý nước thải, thiết bị xử lý chất thải y tế.

2. Chủ dự án có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có hạng mục, công trình bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý tất cả các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải y tế nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 20/2021/TT-BYT. Khu vực lưu chứa chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại phải đáp ứng các quy định pháp luật. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn điện, an toàn bức xạ, an toàn hóa chất, an toàn và vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./